



Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần VIMECO
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0101338571

ngày 12 tháng 2 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh chín lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101338571 ngày 12 tháng 2 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quý Hà
Ông Nguyễn Quốc Hòa
Ông Nguyễn Xuân Đông
Ông Trần Việt Thắng
Ông Trần Tuấn Anh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh
Ông Hồ Công Tâm
Ông Vương Xuân Bền
Ông Nguyễn Học Trình
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lô E9 Phạm Hùng
Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VIMECO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội,

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VIMECO**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 43. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và kết luận soát xét ngoại trừ đối với các báo cáo tài chính riêng này lần lượt trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 3 năm 2015 và báo cáo soát xét ngày 20 tháng 8 năm 2014.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-194-R1-a



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 24 -08- 2015

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần VIMECO**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		922.500.434.029	888.694.805.194
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	70.894.959.973	169.643.405.081
Tiền	111		45.894.959.973	121.643.405.081
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	48.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.172.500.000	23.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	78.172.500.000	23.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		428.033.608.560	423.740.995.795
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	413.413.348.011	422.577.531.900
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.136.024.471	24.275.385.407
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	5.254.932.768	1.662.184.115
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(23.770.696.690)	(25.774.105.627)
Hàng tồn kho	140	12	334.964.900.146	267.679.660.033
Hàng tồn kho	141		334.964.900.146	267.679.660.033
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.434.465.350	4.630.744.285
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.259.677.163	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	13	8.174.788.187	4.630.744.285

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		174.086.116.008	130.894.372.858
Tài sản cố định	220		79.647.254.623	75.001.579.666
Tài sản cố định hữu hình	221	14	79.647.254.623	75.001.579.666
Nguyên giá	222		473.028.980.797	456.529.491.066
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(393.381.726.174)	(381.527.911.400)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	-	-
Nguyên giá	225		1.267.194.664	1.267.194.664
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.267.194.664)	(1.267.194.664)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.975.297.054	9.975.297.054
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	9.975.297.054	9.975.297.054
Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.806.000.000	25.806.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	7(b)	15.369.000.000	15.369.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(b)	15.749.500.000	15.749.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(b)	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(a)	40.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		18.657.564.331	20.111.496.138
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	18.130.403.741	19.584.335.548
Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.096.586.550.037	1.019.589.178.052

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		858.525.881.787	810.067.747.559
Nợ ngắn hạn	310		767.177.884.987	785.539.896.459
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	294.810.137.619	341.439.799.822
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	86.548.260.575	94.272.263.626
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	4.531.832.301	2.822.948.281
Phải trả người lao động	314		6.308.442.969	13.467.611.869
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	12.076.615.011	15.835.591.977
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	3.733.085.615	3.900.753.925
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	51.314.793.958	75.752.611.529
Vay ngắn hạn	320	24(a)	306.973.206.914	236.456.732.268
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	881.510.025	1.591.583.162
Nợ dài hạn	330		91.347.996.800	24.527.851.100
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	66.473.490.000	6.773.600.000
Vay dài hạn	338	24(b)	24.874.506.800	17.754.251.100
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		238.060.668.250	209.521.430.493
Vốn chủ sở hữu	410	26	238.060.668.250	209.521.430.493
Vốn cổ phần	411	27	100.000.000.000	65.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		100.000.000.000	65.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	27	30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	96.181.523.694	96.181.523.694
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.879.144.556	18.339.906.799
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		11.879.144.556	18.339.906.799
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.096.586.550.037	1.019.589.178.052

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	455.187.803.839	295.102.614.572
Giá vốn hàng bán	11	31	429.020.002.550	266.964.735.420
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		26.167.801.289	28.137.879.152
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	5.100.708.119	2.019.933.072
Chi phí tài chính	22		8.996.883.668	10.132.590.012
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.996.883.668	10.132.590.012
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	7.932.768.418	12.721.521.366
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		14.338.857.322	7.303.700.846
Thu nhập khác	31	34	514.042.621	691.479.601
Chi phí khác	32		-	9.967.214
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		514.042.621	681.512.387
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.852.899.943	7.985.213.233
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	2.973.755.387	1.670.946.911
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		11.879.144.556	6.314.266.322

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:





Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		14.852.899.943	7.985.213.233
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		14.509.173.728	13.996.659.783
Các khoản dự phòng	03		(2.003.408.937)	3.544.709.862
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.593.540.440)	(660.036.363)
Chi phí lãi vay	06		8.996.883.668	10.132.590.012
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		30.762.007.962	34.999.136.527
Biến động các khoản phải thu	09		(4.234.176.240)	13.029.158.290
Biến động hàng tồn kho	10		(67.285.240.113)	(52.764.660.302)
Biến động các khoản phải trả	11		(10.127.580.622)	61.963.804.090
Biến động chi phí trả trước	12		1.453.931.807	(1.542.373.650)
			(49.431.057.206)	55.685.064.955
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.963.089.745)	(12.930.238.448)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.068.491.669)	(3.671.529.522)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.329.979.936)	(6.632.222.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63.792.618.556)	32.451.074.310
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(19.777.070.909)	(2.394.660.454)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.115.054.545	660.036.363
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(118.172.500.000)	-
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		23.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.241.959.466	1.910.106.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(112.592.556.898)	175.482.592

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		353.018.827.107	182.534.057.571
Tiền trả nợ gốc vay	34		(275.382.096.761)	(212.009.227.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.636.730.346	(29.475.170.217)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(98.748.445.108)	3.151.386.685
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6	169.643.405.081	86.429.750.710
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	6	70.894.959.973	89.581.137.395



Người lập:

Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởngTrần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

Ngành nghề kinh doanh theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng;
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 1 công ty con (1/1/2015: 1 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh số 7(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 750 nhân viên (1/1/2015: 742 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

15-1
Y
ĐU HA
G
-TP

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4(a)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 28 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ dụng cụ văn phòng	4 – 6 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(f).

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ chưa hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(o) Các bên liên quan

Các công ty được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và các công ty liên kết của công ty mẹ này.

==
SC
SH
V/

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tiền mặt	773.395.074	548.775.417
Tiền gửi ngân hàng	45.121.564.899	121.094.629.664
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	48.000.000.000
	<hr/>	
	70.894.959.973	169.643.405.081
	<hr/> <hr/>	

7. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND Đã phân loại lại	Giá trị hợp lý VND Đã phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	78.172.500.000	78.172.500.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
	<hr/>			
	118.172.500.000	118.172.500.000	23.000.000.000	23.000.000.000
	<hr/> <hr/>			

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm 68 tỷ VND (1/1/2015: 38 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2015		1/1/2015				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND	
Đầu tư góp vốn vào công ty con							
▪ Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%	15.369.000.000	-	15.369.000.000	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
▪ Công ty Cổ phần VIPACO	Hà Nội	17,71%	17,71%	5.312.500.000	5.312.500.000	5.312.500.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	Thanh Hóa	0,01%	0,01%	690.000.000	-	690.000.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Lào Cai	2,02%	2,02%	8.387.000.000	-	8.387.000.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	4,00%	4,00%	1.300.000.000	-	1.300.000.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	0,01%	0,01%	60.000.000	-	60.000.000	(*)
				31.118.500.000	5.312.500.000	31.118.500.000	(*)

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu*

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

8. Phải thu của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh	56.518.229.731	64.710.890.541
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	27.085.230.824	27.102.930.824
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	29.216.922.347	29.736.459.623
Các khách hàng khác	300.592.965.109	301.027.250.912
	<hr/> 413.413.348.011	<hr/> 422.577.531.900 <hr/>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Ngắn hạn	413.413.348.011	422.577.531.900
	<hr/> 413.413.348.011	<hr/> 422.577.531.900 <hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	20.178.972.975	22.880.367.219
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	5.771.504.223	5.057.799.473
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	3.525.588.351	3.525.588.351
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3	94.056.500	94.056.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	8.499.610.806	8.476.203.171
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	4.606.252.950	5.458.471.700
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	5.904.003.779	7.544.883.315
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	8.041.798.295	8.341.798.295
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	323.895.500	374.895.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	2.118.878.657	2.118.878.657
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	29.216.922.347	29.736.459.623
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	3.084.392.320	3.054.183.066
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	39.595.000	39.595.000
Ban Điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.393.099.461	2.403.318.560
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh	56.518.229.731	64.710.890.541
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	27.085.230.824	27.102.930.824
Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	9.481.866.973	9.481.866.973
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	4.401.704.314	4.401.704.314
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuôp	9.440.704.797	9.440.704.797
	200.726.307.803	214.244.595.879

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời thanh toán theo các điều khoản của Hợp đồng xây dựng.

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí Petrowaco vay. Khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, không được đảm bảo và chịu lãi suất từ 5% đến 6% một năm (2014: 6%/năm).

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Phải thu về cổ tức	1.335.830.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.865.497.820	342.579.167
Phải thu khác	1.053.604.948	1.319.604.948
	<hr/>	
	5.254.932.768	1.662.184.115
	<hr/> <hr/>	

Bao gồm trong phải thu ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu về cổ tức	1.075.830.000	-
Phải thu khác	1.168.787.935	1.168.787.935
	<hr/>	
	2.244.617.935	1.168.787.935
	<hr/> <hr/>	

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2015			1/1/2015		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần							
Siêu Tuệ	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-	Trên 3 năm	2.169.303.500	-
Công ty Cổ phần							
Sông Đà HTC	Trên 3 năm	3.732.531.000	846.506.200	2.886.024.800	Trên 3 năm	3.732.531.000	2.886.024.800
Công ty cổ phần							
xây dựng số 11	Dưới 1 năm	8.041.798.295	5.245.435.345	2.796.362.950	Dưới 1 năm	8.341.798.295	3.096.362.950
Công ty cổ phần							
xây dựng số 15	Dưới 1 năm	2.583.660.508	2.493.660.509	89.999.999	Dưới 1 năm	7.797.699.632	5.304.039.123
Công ty Đầu tư Xây							
dựng công trình							
Ngân Việt Nam	Dưới 1 năm	3.562.893.654	2.928.754.047	634.139.607	Dưới 1 năm	3.562.893.654	634.139.607
Công ty Cổ phần							
Đầu tư Xây lắp Dầu							
khí IMICO	Dưới 1 năm	1.873.976.000	1.007.087.300	866.888.700	Dưới 1 năm	1.873.976.000	866.888.700
Các khoản khác	Trên 3 năm	7.085.734.423	7.085.734.423	-	Trên 3 năm	7.085.734.423	-
Khác	Dưới 3 năm	6.471.622.659	1.994.215.366	4.477.407.293	Dưới 3 năm	6.471.622.659	2.473.998.356
		35.521.520.039	23.770.696.690	11.750.823.349		41.035.559.163	15.261.453.536

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Hàng tồn kho**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
			Đã phân loại lại	
Nguyên vật liệu	5.746.403.767	-	3.382.015.415	-
Công cụ và dụng cụ	344.893.000	-	287.304.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	328.873.603.379	-	264.010.340.618	-
	334.964.900.146	-	267.679.660.033	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư. Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh – Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh – Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 “Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38” của Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, ngày 16 tháng 1 năm 2014, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh có Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là 31,143 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND.

13. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và chủ nhiệm các công trình cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	40.700.383.314	297.190.077.396	103.798.509.872	14.515.889.765	324.630.719	456.529.491.066
Tăng trong kỳ	-	8.846.485.454	10.748.858.182	181.727.273	-	19.777.070.909
Thanh lý	-	(1.316.871.178)	-	-	-	(1.316.871.178)
Xóa sổ	-	(1.960.710.000)	-	-	-	(1.960.710.000)
Số dư cuối kỳ	40.700.383.314	302.758.981.672	114.547.368.054	14.697.617.038	324.630.719	473.028.980.797
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29.951.518.847	241.208.055.027	96.556.579.081	13.612.478.671	199.279.774	381.527.911.400
Khấu hao trong kỳ	1.151.182.040	9.857.747.488	3.097.807.877	350.254.503	52.181.820	14.509.173.728
Thanh lý	-	(694.648.954)	-	-	-	(694.648.954)
Xóa sổ	-	(1.960.710.000)	-	-	-	(1.960.710.000)
Số dư cuối kỳ	31.102.700.887	248.410.443.561	99.654.386.958	13.962.733.174	251.461.594	393.381.726.174
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	10.748.864.467	55.982.022.369	7.241.930.791	903.411.094	125.350.945	75.001.579.666
Số dư cuối kỳ	9.597.682.427	54.348.538.111	14.892.981.096	734.883.864	73.169.125	79.647.254.623

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 261.936 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 254.476 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 56.435 triệu VND (1/1/2015: 65.430 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là tài sản cố định thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số 03/2000/HĐCTTC ngày 29 tháng 3 năm 2000 giữa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) ký với Công ty Cho thuê tài chính – Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 4 tháng 10 năm 2000, Tổng Công ty Xuất nhập và Xây dựng Việt Nam có Công văn số 01939VC/TCKT ủy quyền cho Công ty thực hiện hợp đồng này.

Hiện nay, Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích khấu hao hết đối với tài sản cố định thuê tài chính. Tuy nhiên, Công ty chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

16. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND Đã phân loại lại	Giá trị có thể thu hồi VND Đã phân loại lại
Khoan cọc thí nghiệm cho dự án Khu đô thị Trần Thị Lý	973.734.454	973.734.454	973.734.454	973.734.454
Sàn nền cho diện tích 1,7ha cho dự án Trụ sở CTCP Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.975.297.054	9.975.297.054	9.975.297.054	9.975.297.054

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.584.335.548	5.349.704.460
Tăng trong kỳ/năm	3.943.523.837	20.628.945.222
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.397.455.644)	(6.394.314.134)
Số dư cuối kỳ/năm	18.130.403.741	19.584.335.548

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Trường Hải	62.078.451.338	62.078.451.338	66.502.895.488	66.502.895.488
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Nội	8.330.468.081	8.330.468.081	13.225.844.899	13.225.844.899
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật liệu Xây dựng An Hưng	13.626.347.133	13.626.347.133	14.889.629.336	14.889.629.336
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm	13.427.725.659	13.427.725.659	6.862.711.659	6.862.711.659
Các nhà cung cấp khác	197.347.145.408	197.347.145.408	239.958.718.440	239.958.718.440
	294.810.137.619	294.810.137.619	341.439.799.822	341.439.799.822

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	294.810.137.619	294.810.137.619	341.439.799.822	341.439.799.822

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty con				
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	4.959.709.181	4.959.709.181	11.659.263.758	11.659.263.758
Công ty liên quan				
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.905.546.422	3.905.546.422	3.905.546.422	3.905.546.422
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	1.281.032.153	1.281.032.153	1.223.208.715	1.223.208.715
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	3.117.117.198	3.117.117.198	56.160.812	56.160.812
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	72.923.810	72.923.810	72.923.810	72.923.810
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	4.717.484.816	4.717.484.816	4.717.484.816	4.717.484.816
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2	200.721.972	200.721.972	450.721.972	450.721.972
Công ty Cổ phần Vipaco	1.492.880.674	1.492.880.674	1.602.431.325	1.602.431.325
	19.747.416.226	19.747.416.226	23.687.741.630	23.687.741.630

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo điều kiện cụ thể của từng hợp đồng.

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Bao gồm trong người mua trả tiền trước ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND Đã phân loại lại
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	55.383.397.214	47.367.779.285
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	3.019.343.630	4.666.314.353
	58.402.740.844	52.034.093.638

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	146.936.872	4.434.919.128	(4.581.856.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.415.701.738	2.973.755.387	(2.068.491.669)	2.320.965.456
Thuế thu nhập cá nhân	887.174.359	502.827.674	(200.000.000)	1.190.002.033
Thuế tài nguyên và phí môi trường	-	431.525.600	(431.525.600)	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	647.729.500	-	647.729.500
Các loại thuế khác	373.135.312	-	-	373.135.312
	2.822.948.281	8.990.757.289	(7.281.873.269)	4.531.832.301

21. Chi phí phải trả – ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ở Học viện Quốc phòng	-	1.191.205.993
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài	4.507.037.262	2.530.243.873
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà máy Samsung Bắc Ninh	-	2.160.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Samsung Thái Nguyên - hạ tầng	-	5.245.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án khoan cọc nhồi - Star AD1	2.860.435.638	-
	12.076.615.011	15.835.591.977

22. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện các khoản doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản phải trả khác**(a) Phải trả khác – ngắn hạn**

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	221.460.801	108.943.551
Bảo hiểm xã hội	589.347.971	661.718.881
Bảo hiểm y tế	168.905.408	275.964.098
Bảo hiểm thất nghiệp	97.312.281	199.300.748
Các khoản tạm ứng phải trả	7.294.634.714	9.490.159.914
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	469.185.550	245.789.300
Lãi vay phải trả	959.289.603	925.495.680
Phải trả phí bảo trì chung cư	11.460.397.661	11.460.397.661
Phải trả tiền phạt chậm nộp thuế	4.483.240.618	4.483.240.618
Tiền góp vốn tại tài khoản phong tỏa	-	35.000.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	720.000.000	-
Phải trả cổ tức	15.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	9.851.019.351	12.901.601.078
	51.314.793.958	75.752.611.529

(b) Phải trả khác – dài hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.792.132.000	1.792.132.000
Góp vốn kinh doanh đối với dự án CT4	64.681.358.000	4.981.468.000
	66.473.490.000	6.773.600.000

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.524.127.025	10.153.974.776

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay	(a) Vay ngắn hạn	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
		Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn		231.483.029.668	231.483.029.668	341.106.327.107	272.145.352.461	300.444.004.314	300.444.004.314
Vay dài hạn đến hạn trả (b)		4.973.702.600	4.973.702.600	6.529.202.600	4.973.702.600	6.529.202.600	6.529.202.600
		236.456.732.268	236.456.732.268	347.635.529.707	277.119.055.061	306.973.206.914	306.973.206.914

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	6,5%	60.240.318.115	59.602.958.676
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	6,8% - 7,3%	15.203.341.780	37.306.245.864
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	5% - 7,7%	53.191.527.614	58.336.102.007
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy	VND	4,2% - 6,5%	29.052.115.005	62.065.033.106
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	5,5% - 6,5%	39.994.041.800	11.980.030.015
Vay cá nhân	VND	2%	102.762.660.000	2.192.660.000
			300.444.004.314	231.483.029.668

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 11.121 triệu VND (1/1/2015: 13.557 triệu VND) (Thuyết minh 14). Các khoản vay cá nhân không được đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn	31.403.709.400	22.727.953.700
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.529.202.600)	(4.973.702.600)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	24.874.506.800	17.754.251.100

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	12%	2013 - 2019	3.858.500.000	4.428.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	10,5% - 10,8%	2014 - 2016	13.123.974.400	7.397.033.700
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	9,2%	2014 - 2020	14.421.235.000	10.902.420.000
				31.403.709.400	22.727.953.700
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(6.529.202.600)	(4.973.702.600)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				24.874.506.800	17.754.251.100

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 45.314 triệu VND (1/1/2015: 51.873 triệu VND) (Thuyết minh 14).

25. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.591.583.162	5.667.781.241
Trích lập trong kỳ/năm	2.619.906.799	929.502.260
Sử dụng trong kỳ/năm	(3.329.979.936)	(5.005.700.339)
Số dư cuối kỳ/năm	881.510.025	1.591.583.162

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	65.000.000.000	30.000.000.000	19.659.706.015	76.521.817.679	8.729.502.260	199.911.025.954
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	6.314.266.322	6.314.266.322
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(797.502.260)	(797.502.260)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	65.000.000.000	30.000.000.000	19.659.706.015	76.521.817.679	6.314.266.322	197.495.790.016
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – đã phân loại lại	65.000.000.000	30.000.000.000	-	96.181.523.694	18.339.906.799	209.521.430.493
Phát hành cổ phiếu	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.879.144.556	11.879.144.556
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(2.619.906.799)	(2.619.906.799)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	100.000.000.000	30.000.000.000	-	96.181.523.694	11.879.144.556	238.060.668.250

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000	6.500.000	65.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	6.500.000	65.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 5 tháng 5 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 15 tỷ VND (2014: 7,8 tỷ VND).

29. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Xây lắp	214.959.834.102	132.616.421.453
Sản xuất công nghiệp	222.920.804.790	146.292.206.027
Cung cấp dịch vụ	17.307.164.947	16.193.987.092
	455.187.803.839	295.102.614.572



Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Xây lắp	207.770.035.508	117.885.224.581
Sản xuất công nghiệp	209.724.139.086	139.132.081.280
Dịch vụ đã cung ứng	11.525.827.956	9.947.429.559
	<hr/>	<hr/>
	429.020.002.550	266.964.735.420
	<hr/>	<hr/>

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	3.764.878.119	1.629.933.072
Cổ tức được chia	1.335.830.000	390.000.000
	<hr/>	<hr/>
	5.100.708.119	2.019.933.072
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.472.616.984	4.975.676.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	559.322.555	628.533.009
Thuế, phí và lệ phí	229.055.000	752.795.152
Chi phí đồ dùng văn phòng	673.192.321	1.388.849.893
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.003.408.937)	-
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	2.178.339.562
Chi phí bằng tiền khác	2.001.990.495	2.797.327.693
	<hr/>	<hr/>
	7.932.768.418	12.721.521.366
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	492.832.321	660.036.363
Các khoản khác	21.210.300	31.443.238
	<hr/>	<hr/>
	514.042.621	691.479.601
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	319.932.242.346	203.696.027.574
Chi phí nhân công	48.087.159.770	36.389.708.171
Chi phí khấu hao	14.509.173.728	13.996.659.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	80.810.678.309	88.098.973.478
	<hr/>	<hr/>

36. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	2.973.755.387	1.670.946.911
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.852.899.943	7.985.213.233
Thuế tính theo thuế suất của Công ty Thu nhập không bị tính thuế	3.267.637.987 (293.882.600)	1.756.746.911 (85.800.000)
	2.973.755.387	1.670.946.911

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% (Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 22%) trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	100.098.611.677	28.916.630.111
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	511.363.636
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	648.822.500	1.361.018.182
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	157.643.305	133.650.962
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	2.067.666.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.043.437.500	4.974.960.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.677.447.325	9.056.390.775

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2</i> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.247.983.092	29.244.921.514
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp</i> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	17.159.770.541
<i>Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex</i> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	318.627.273	1.122.375.447
<i>Ban Điều hành Dự án Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh</i> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	891.839.967
<i>Ban Điều hành tổ hợp dự án Thủy điện Buôn Tua Sarh</i> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	675.556.631
<i>Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại</i> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	79.260.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.008.012.666	1.234.188.081
Thành viên Ban Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	1.111.517.000	1.600.536.380
Thành viên Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng	720.000.000	132.000.000

10/10/2015

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	48.000.000.000	71.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	23.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	422.577.531.900	409.415.060.665
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.662.184.115	14.824.655.350
Hàng tồn kho	267.679.660.033	277.654.957.087
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9.975.297.054	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	94.272.263.626	103.154.485.551
Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn	3.900.753.925	-
Phải trả dài hạn khác	6.773.600.000	1.792.132.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	19.659.706.015
Quỹ đầu tư phát triển	96.181.523.694	76.521.817.679

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc